

Số: 195 /GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi Nhánh Đồng Tháp tại Văn bản số 15/CV-EHS-GPMTV2 ngày 15 tháng 12 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp; Văn bản số 31/CV-ĐNCLGPMT ngày 22 tháng 4 năm 2026 và văn bản số 37/CV-EHS ngày 12 tháng 6 năm 2026 về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị phê duyệt báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 9439/TTr-SNN&MT ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp, địa chỉ tại Tổ 14, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp tại Tổ 14, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 14, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3700377127-003 đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 21/7/2025.

1.4. Mã số thuế: 3700377127-003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phân nhóm cơ sở: thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Diện tích: 45.343,5 m².

- Quy mô, công suất: 200.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu → Nghiền → Trộn tinh (Phụ gia) → Bin chứa → Ép viên → Làm nguội → Bồn Silo → Vô bao → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Archer

Daniels Midland VN - Chi Nhánh Đồng Tháp được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

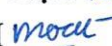
2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành), giấy phép môi trường này thay thế giấy phép số 1059/GPMT-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / 

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Phú Hựu;
- Cty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, Nguyên.

KT. CHỦ TỊCH 
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 195/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công, nhân viên làm việc tại nhà máy. Lưu lượng phát sinh khoảng: 10 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 2: nước thải từ hoạt động xả cặn lò hơi, hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Lưu lượng phát sinh khoảng: 3,1 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải sẽ được dẫn thoát ra sông Dừa.

2.2. Vị trí xả nước thải: tổ 14, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00, múi chiều 3°): X = 1135438; Y = 594002.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m³/ngày đêm tương đương 0,625 m³/giờ (theo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải).

2.4. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (K_q=0,9, K_f=1,2) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, bảng 1 với F ≤ 2.000 m³/ngày và cột A bảng 2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, K _q =0,9, K _f =1,2)				
1	pH	-	5 – 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	32,4		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	54		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	81		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	21,6		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4,32		
7	Amoni (N_NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	5,4		
8	Clo dư	mg/L	1,08		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5,4		
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	3.000		
II	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A bảng 1 với F ≤ 2.000 m ³ /ngày và cột A bảng 2)				
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰ C)	mg/L	≤ 40		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 40		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 65		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	≤ 4		
7	Amoni (N_NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5		
8	Clo dư	mg/L	≤ 1,0		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1,0		
10	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của công nhân viên trong nhà máy sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (bố trí âm bên dưới các nhà vệ sinh). Sau đó, nước thải sinh hoạt theo đường ống nhựa PVC D90 dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy để xử lý, tổng chiều dài tuyến thu gom là 400m.

- Nước thải quá trình xả cặn lò hơi, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lượng nước thải này sẽ được thu gom bằng các tuyến ống nhựa PVC D90 với chiều dài tuyến thu gom là 70m. Lượng nước thải này sẽ được xử lý, tái sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Định kỳ lượng nước này sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý, với tần suất là 01 tháng/lần.

- Nước thải sau xử lý của cơ sở sẽ được dẫn thoát ra sông Dừa bằng đường ống PVC D90 với chiều dài đoạn ống từ hố thu mẫu đến vị trí xả nước thải là 145m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

- Công trình xử lý nước thải từ quá trình xả cặn, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi: nước thải → Bể gom → Bồn trung hòa → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông → Bồn lắng → Hệ thống xử lý nước thải công suất 15 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: nước thải đầu vào → Bồn Anoxic → Bồn MBBR 1 → Bồn MBBR 2 → Bồn MBR → Bồn khử trùng → Nguồn tiếp nhận (sông Dừa).

Công suất thiết kế: 15 m³/ngày đêm.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, PAC, Polyme.

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục: không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành các hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hàng ngày.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các bể tự hoại, cụm bể xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của cơ sở Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và thủy sản Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp thuộc đối tượng không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý.

- Công ty TNHH Archer Daniels Midland VN - Chi nhánh Đồng Tháp chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 195 /GPMT-UBND

ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý:

+ Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi, công suất 5 tấn hơi/giờ.

+ Nguồn số 02: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 101 của công đoạn nạp liệu vào bin định lượng nguyên liệu sản xuất.

+ Nguồn số 03: bụi phát sinh từ hồ nạp Premix 501 vào bin định lượng Premix.

+ Nguồn số 04: bụi phát sinh từ bin định lượng Premix khi nạp Premix vào bin 501.1 - 501.10.

+ Nguồn số 05: bụi phát sinh từ máy nghiền HM404.

+ Nguồn số 06: bụi phát sinh từ máy nghiền HM454.

+ Nguồn số 07: bụi phát sinh từ bồn làm nguội CO805.

+ Nguồn số 08: bụi phát sinh từ bồn làm nguội Geleen.

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý:

+ Nguồn số 09: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 119 của công đoạn nạp liệu vào bin định lượng nguyên liệu sản xuất.

+ Nguồn số 10: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 112 của công đoạn nạp liệu vào bin định lượng nguyên liệu sản xuất.

+ Nguồn số 11: bụi phát sinh từ hồ bổ sung nguyên liệu 307 của công đoạn định lượng nguyên liệu sản xuất.

+ Nguồn số 12: bụi phát sinh từ công đoạn định lượng thủ công phòng cân Premix (vi lượng).

+ Nguồn số 13: bụi phát sinh từ công đoạn đồ hỗn hợp Premix vào bồn trộn.

+ Nguồn số 14: bụi phát sinh từ quạt hút gàu tải BE 607.

+ Nguồn số 15: bụi phát sinh từ công đoạn ra bao tự động.

+ Nguồn số 16: bụi phát sinh từ công đoạn ra bao thủ công.

+ Nguồn số 17: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu xá 151 vào silo.

+ Nguồn số 18: bụi phát sinh từ sàng lọc tạp chất công đoạn nạp liệu vào silo.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 08 dòng khí thải.

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (theo VN 2000 kinh tuyến trục 105 ⁰⁰ ’, múi chiều 3 ⁰)
1	Nguồn số 01	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01	X = 1135318; Y = 594081
2	Nguồn số 02	Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02	X = 1135340; Y = 594014
3	Nguồn số 03	Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03	X = 1135321; Y = 594055
4	Nguồn số 04	Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04	X = 1135324; Y = 594033
5	Nguồn số 05	Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05	X = 1135293; Y = 594043
6	Nguồn số 06	Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06	X = 1135323; Y = 594043
7	Nguồn số 07	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07	X = 1135328; Y = 594026
8	Nguồn số 08	Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08	X = 1135325; Y = 594082
9	Nguồn số 09 đến 18	Bụi được thu gom, xử lý cục bộ bằng các thiết bị lọc bụi túi vải, không có dòng thải tại nguồn này		

2.1. Vị trí xả khí thải: tổ 14, ấp Tân Phú, xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 150.200 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: phát tán qua ống thải với chế độ liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C. Cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi (Nguồn số 01)				

A	Kể từ thời điểm cấp Giấy phép môi trường đến hết ngày 31/12/2031 (tương ứng QCVN19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B ($K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$))				
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	160		
3	CO	mg/Nm^3	680		
4	SO ₂	mg/Nm^3	400		
5	NO ₂	mg/Nm^3	800		
B	Kể từ ngày 01/01/2032 đến hết thời hạn của Giấy phép môi trường (tương ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C)				
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 60		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
4	SO ₂	mg/Nm^3	≤ 250		
5	NO ₂	mg/Nm^3	≤ 350		
II	Giới hạn cấp phép cho ống thải bụi (Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08) Áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C				
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 60		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải số 01: bụi và khí thải từ lò hơi theo quạt hút được dẫn vào cyclon tổ hợp qua tháp khử bụi ướt và bể dập bụi khí sạch sau đó theo ống khói D500, cao 13m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 02: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 101 vào pin định lượng theo các xích tải vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải kích thước 400 x 600mm thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 03: bụi phát sinh từ hồ nạp Premix 501 vào pin định lượng Premix theo các ống thổi vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải kích thước 400 x 600mm thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 04: bụi phát sinh từ pin định lượng Premix khi nạp Premix và pin 501.1 - 501.10 được dẫn vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải D600 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 05: bụi phát sinh từ máy nghiền HM404 theo các xích tải vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải kích thước 1000 x 1000mm thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 06: bụi phát sinh từ máy nghiền HM454 theo các xích tải vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải D300 thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 07: bụi phát sinh từ bồn làm nguội CO805 được dẫn vào túi vải lọc bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải kích thước 300 x 400mm thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 08: bụi phát sinh từ bồn làm nguội Geleen được dẫn vào Cyclone lắng bụi, sau đó thông qua quạt hút theo ống thải kích thước 300 x 300mm thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 09: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 119 vào pin định lượng nguyên liệu thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 10: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 112 vào pin định lượng nguyên liệu thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 11: bụi phát sinh từ hồ bổ sung nguyên liệu 307 của công đoạn định lượng nguyên liệu thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 12: bụi phát sinh từ công đoạn định lượng thủ công phòng cân Premix thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 13: bụi phát sinh từ công đoạn đồ hỗn hợp Premix vào bồn trộn thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 14: bụi phát sinh từ quạt hút gàu tải BE607 qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 15: bụi phát sinh từ công đoạn ra bao tự động thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải.

ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 16: bụi phát sinh từ công đoạn ra bao thủ công thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 17: bụi phát sinh từ hồ nạp liệu xá 151 vào silo thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 18: bụi phát sinh từ sàn lọc tạp chất công đoạn nạp liệu vào silo thông qua quạt hút vào túi vải lọc bụi, sau đó thu hồi tại chỗ không xả thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Hệ thống xử lý khí thải tại lò hơi (Nguồn số 01)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclone tổ hợp → Tháp lọc bụi ướt → Bể lắng tro → Ống thoát khí thải (Ống thoát khí thải D500, cao 13m).

+ Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 101 của công đoạn nạp liệu vào bin định lượng (Nguồn số 02)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Xích tải → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình chữ nhật, kích thước 400x600mm).

+ Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp Premix 501 vào bin định lượng Premix (Nguồn số 03)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Ống thổi → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình chữ nhật, kích thước 400x600mm).

+ Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bin định lượng Premix khi nạp Premix vào bin 501.1 - 501.10 (Nguồn số 04)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc túi vải → Ống gió → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình tròn, kích thước D600).

+ Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ máy nghiền HM404 (Nguồn số 05)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Xích tải → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình vuông, kích thước 1000 x 1000mm).

+ Công suất thiết kế: 13.600 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ máy nghiền HM454 (Nguồn số 06)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Xích tải → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình tròn, kích thước D300).

+ Công suất thiết kế: 13.600 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bồn làm nguội CO805 (Nguồn số 07)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Làm nguội → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình chữ nhật, kích thước 300 x 400mm).

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bồn làm nguội Geleen (Nguồn số 08)

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Làm nguội → Lọc túi vải → Quạt hút → Ống thải (Ống thải hình vuông, kích thước 300 x 300mm).

+ Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi từ nguồn số 09 đến nguồn số 18

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Lọc túi vải → Thu hồi tại chỗ (không xả thải ra môi trường).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Luôn có thiết bị dự phòng đối với vật liệu thiết bị dễ hư hỏng như: quạt hút, bạc đạn,... để kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (sự cố máy móc thiết bị, sự cố tháp lọc bụi...) hoặc sự cố hệ thống xử lý không đạt hiệu quả, chất lượng bụi, khí thải vượt quy chuẩn cho phép thì tiến hành ngưng hoạt động để khắc phục sự cố. Cam kết không xả khí thải không đạt quy chuẩn yêu cầu ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: quý III năm 2026.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp liệu 101 của công đoạn nạp liệu vào bin định lượng (Nguồn số 02) công suất 12.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh từ hồ nạp Premix 501 vào bin định lượng Premix (Nguồn số 03) công suất 2.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bin định lượng Premix khi nạp Premix vào bin 501.1 - 501.10 (Nguồn số 04) công suất 7.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ máy nghiền HM404 (Nguồn số 05) công suất 13.600 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ máy nghiền HM454 (Nguồn số 06) công suất 13.600 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bồn làm nguội CO805 (Nguồn số 07) công suất 30.000 m³/giờ.

- Thiết bị xử lý bụi phát sinh phát sinh từ bồn làm nguội Geleen (Nguồn số 08) công suất 32.000 m³/giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

STT	Nguồn khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ lấy mẫu (theo VN 2000 kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3°)
1	Nguồn số 02	Ống thải số 02	X = 1135340; Y = 594014
2	Nguồn số 03	Ống thải số 03	X = 1135321; Y = 594055
3	Nguồn số 04	Ống thải số 04	X = 1135324; Y = 594033
4	Nguồn số 05	Ống thải số 05	X = 1135293; Y = 594043
5	Nguồn số 06	Ống thải số 06	X = 1135323; Y = 594043
6	Nguồn số 07	Ống thải số 07	X = 1135328; Y = 594026
7	Nguồn số 08	Ống thải số 08	X = 1135325; Y = 594082

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 60		

2.5. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số không đạt yêu cầu quy định tại mục A phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 195/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm tại khu vực lên xuống hàng hoá.

Tọa độ: X = 1135350, Y = 593980.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn do hoạt động thiết bị máy móc của dây chuyền sản xuất.

Tọa độ: X = 1135310, Y = 594048

- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ khu vực máy phát điện dự phòng.

Tọa độ: X = 1135339, Y = 594059.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn từ máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

Tọa độ: X = 1135298, Y = 593994

- Nguồn số 05: Tiếng ồn từ khu vực lò hơi.

Tọa độ: X = 1135438, Y = 594002

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau

2.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026:
Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn,
QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
---	----	----	---	----------------------

2.2. Kể từ ngày 01/01/2027: áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

STT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Đêm (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)		
1	70	60	65	-	Khu vực E

- Độ rung:

STT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06 giờ ~ trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ ~ trước 6 giờ) (dB)		
1	70	65	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng máy móc để phát hiện và sửa chữa kịp thời các chi tiết rò rỉ gây tiếng ồn lớn. Định kỳ bảo dưỡng và tra dầu bôi trơn để máy móc luôn ở chế độ làm việc tốt nhất. Thường xuyên bôi trơn bằng dầu mỡ các phần động của thiết bị và máy móc.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị công suất lớn.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Không thực hiện những công việc phát sinh tiếng ồn vào các giờ nghỉ của mọi người.

- Bố trí xe ra vào Nhà máy hợp lý, không để xảy ra đồng thời nhiều xe vào cùng một thời điểm và yêu cầu xe sau khi đậu phải tắt máy.

- Người lao động làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn được trang bị nút chống ồn và các trang thiết bị bảo hộ lao động cần thiết khác.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 195/GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Số lượng (Kg/năm)
1	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,..)	07 03 10	Rắn	10
2	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	57
3	Vật liệu cách nhiệt có Amiăng thải	11 06 01	Rắn	5
4	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	159
5	Son, mực chất kết dính và nhựa thải có thành phần nguy hại	16 01 09	Rắn/Lỏng	28
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	15
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các thành phần nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại)	16 01 13	Rắn	40
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	40
9	Các loại dầu, động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	190
10	Dầu nguyên liệu và dầu Diesel thải	17 06 01	Lỏng	40

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Số lượng (Kg/năm)
11	Các loại nhiên liệu thải khác	17 06 03	Lỏng	40
12	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	39
13	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	90
14	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	15
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	Rắn	141
16	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	Rắn/Lỏng	148
Tổng cộng			-	1.059

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng
1	Phế liệu	kg/năm	236.642
3	Tro trấu	kg/năm	163.990
Tổng cộng		kg/năm	426.282

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 12 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa: kho có mái che bằng mái tôn, xung quanh giới hạn bằng tường bao xây bằng gạch dày 220mm, có dán tên và mã số chất thải nguy hại, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo và bố trí thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Sàn bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

Có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Kho có dán chữ và biển cảnh báo nguy hại. Mỗi loại chất thải được lưu giữ trong mỗi thùng chứa riêng biệt có dán tên, mã số chất thải nguy hại theo quy định. Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, dung tích 60 lít, có nắp đậy để lưu chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với phế liệu: bao bì nguyên liệu, đóng gói sản phẩm bị hư hỏng, cám phế, sắt, pallet gỗ, thùng nhựa phế,... được chủ cơ sở thu gom vào kho phế liệu có diện tích khoảng 40 m² có bố trí mái che, nền bê tông và định kỳ sẽ bàn giao cho đơn vị thu mua phế liệu.

- Đối với tro trấu: lượng tro trấu phát sinh sẽ được chủ cơ sở thu gom, đóng bao, lưu trữ tạm trong khu vực lưu chứa tro trấu có diện tích khoảng 16 m² và định kỳ sẽ được bàn giao lại cho đơn vị cung cấp trấu viên.

- Đối với bùn thải: bùn thải phát sinh từ công đoạn xử lý sinh học sẽ được tuần hoàn từ bể MBR về bồn Anoxic, phần dư sẽ dẫn về bể chứa bùn. Bùn thải từ bể chứa bùn sẽ được hút xử lý đúng quy định khi đầy. Lượng cặn tro từ bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ được công nhân thu gom, để ráo đóng bao và định kỳ bán cho đơn vị thu gom tro trấu.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 18 thùng rác với 2 loại dung tích khác nhau (120 lít (14 thùng) và 240 lít (3 thùng)) được bố trí xung quanh trong khuôn viên nhà máy, trong đó, có 14 thùng được nhận dạng màu xanh lá cây dùng để chứa rác sinh hoạt; 02 thùng được nhận dạng màu vàng dùng để thu gom rác thải công nghiệp; và, 02 thùng màu đỏ cam dùng để thu gom rác thải nguy hại tại nguồn trước khi đưa vào kho rác nguy hại.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng

phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục 5
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 195 /GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cam kết tất cả khối lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy sau khi qua hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sẽ đảm bảo đạt. QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, áp dụng đến hết ngày 31/12/2031, từ ngày 01/01/2032 sẽ áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ($F \leq 2.000$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra sông Dừa.

3. Khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$. Thời hạn áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 19:2009/BTNMT đến hết ngày 31/12/2031 theo khoản 1 Điều 3 Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025). Sau ngày 31/12/2031, Chủ dự án cam kết xử lý khí thải đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột C.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường, tài nguyên.

nước, an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc đã cam kết trong nội dung Giấy phép bảo vệ môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.